Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 13- 2025 **Số ra ngày 31/3/2025**

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo

TRONG SỐ NÀY:

- **TỔNG QUAN KINH TẾ** **2**
- **TỔNG QUAN NGÀNH** **3**
- **THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ** **4**
  - *Xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản tăng hơn 15% trong 2 tháng đầu năm 2025* 4
  - *Tình hình thị trường tài chính tiền tệ* 7
- **ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH** **9**
- **MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM** **11**
  - *Giá cà phê trong nước giảm về mốc 133.400 đồng/kg* 11
  - *Xuất khẩu gạo sang thị trường Nhật Bản tăng mạnh* 13
  - *Nhập khẩu dầu mazut tăng nhẹ về lượng trong 2 tháng đầu năm 2025* 17
  - *Giá cao su thế giới tiếp tục biến động trái chiều* 19
  - *Nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc tăng trong 2 tháng đầu năm 2025* 22
  - *Xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh* 25

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỔ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần cho thấy chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump đã khiến niềm tin người tiêu dùng Mỹ giảm mạnh, trong khi lợi nhuận công nghiệp tại Trung Quốc giảm. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân tại Mỹ và Eurozone tháng 3 lại có tín hiệu khả quan.

Tại Mỹ: Kinh tế Mỹ phát đi những tín hiệu đáng lo ngại với dự báo lạm phát tăng và niềm tin người tiêu dùng giảm xuống mức thấp nhất trong 12 năm. Theo kết quả cuộc khảo sát mới nhất từ tổ chức phi lợi nhuận The Conference Board, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng Mỹ giảm 7,2 điểm xuống còn 92,9, giảm mạnh trong tháng thứ tư liên tiếp, phản ánh tâm lý bi quan ngày càng gia tăng của người dân nước này trước những bất ổn kinh tế và chính sách thuế quan gây tranh cãi của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Những dấu hiệu suy giảm niềm tin đang làm dấy lên lo ngại về triển vọng tăng trưởng trong thời gian tới do việc cắt giảm chi tiêu của người tiêu dùng, vốn chiếm tới 2/3 GDP Mỹ, có thể gây tác động lan tỏa khắp nền kinh tế.

Trong khi đó, cuộc khảo sát sơ bộ cho thấy hoạt động kinh doanh của Mỹ đã tăng lên vào tháng 3/2025, với sự phục hồi đáng kể trong lĩnh vực dịch vụ bù đắp cho sự sụt giảm trong lĩnh vực sản xuất. Theo ước tính nhanh của S&P, chỉ số PMI tổng hợp của Mỹ tháng 3/2025 tăng lên 53,5, từ mức thấp nhất trong 10 tháng là 51,6 của tháng 2/2025 và là mức tăng trưởng mạnh nhất kể từ tháng 12/2024. Trong đó, chỉ số PMI ngành dịch vụ tăng lên mức 54,3 trong tháng 3/2025 từ mức 51 của tháng 2/2025; ngược lại, chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất giảm xuống 49,8 vào tháng 3/2025 từ mức 52,7 vào tháng 2. Theo thông tin từ các nhà máy, hoạt động sản xuất bị tác động bởi chính sách thuế quan của Mỹ khiến tăng trưởng đơn đặt hàng mới gần như đình trệ.

Tại Trung Quốc: Lợi nhuận công nghiệp trong hai tháng đầu năm 2025 giảm cho thấy áp lực giảm phát dai dẳng và căng thẳng thương mại leo thang với Mỹ đã có tác động đến kinh tế Trung Quốc. Theo đó, lợi nhuận của các công ty công nghiệp Trung Quốc giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 910,99 tỷ NDT trong 2 tháng đầu năm 2025. Tuy nhiên, mức giảm này đã cải thiện đáng kể so với mức giảm 3,3% vào năm 2024, năm thứ ba liên tiếp suy giảm, cho thấy các biện pháp kích thích của Trung Quốc đã bắt đầu có những tác động tích cực. Trước những diễn biến của nền kinh tế, Bộ Thương mại Trung Quốc cho biết sẽ đẩy nhanh việc thực hiện các chính sách và biện pháp mở rộng tiêu dùng, nhằm thúc đẩy nền kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển tích cực.

Tại Eurozone: Hoạt động của khu vực tư nhân Eurozone tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 8/2024, mặc dù mức tăng trưởng không đạt dự báo. Theo ước tính sơ bộ, Chỉ số PMI tổng hợp của HCOB Eurozone tăng lên 50,4 vào tháng 3/2025 từ mức 50,2 vào tháng 2/2025, thấp hơn mức dự báo là 50,8. Đây là tháng thứ ba liên tiếp hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân Eurozone tăng. Trong đó, hoạt động sản xuất tăng trưởng lần đầu tiên sau 2 năm, trong khi tăng trưởng của khu vực dịch vụ giảm xuống mức thấp nhất trong 4 tháng. Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của HCOB Eurozone đã tăng lên 48,7 vào tháng 3/2025, mức cao nhất trong 26 tháng, tăng từ mức 47,6 vào tháng 2/2025 và vượt dự báo là 48,2. Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ Khu vực đồng tiền chung châu Âu của HCOB giảm xuống 50,4 vào tháng 3/2025, từ mức 50,6 vào tháng 2/2025, thấp hơn mức dự kiến là 51.

Trong khi đó, các chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump cho thấy ông tiếp tục theo đuổi chính sách bảo hộ thương mại, nhưng với một chiến lược có mục tiêu hơn. Ngày 24/3/2025 ông Donald Trump đưa ra một loạt tuyên bố mới về thuế quan, trong đó đáng chú ý là cảnh báo áp thuế 25% đối với hàng hóa từ các quốc gia mua dầu của Venezuela, đồng thời sẽ sớm công bố các mức thuế nhằm vào một loạt ngành công nghiệp, trong đó có ô tô, dược phẩm, gỗ, chất bán dẫn…

Đến ngày 26/3/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố kế hoạch áp thuế 25% đối với ô tô nhập khẩu. Ông Donald Trump dự kiến thông báo kế hoạch thuế quan đối ứng vào ngày 2/4/2025, đây được xem như một hình thức trừng phạt đối với các rào cản thương mại từ các quốc gia khác, bao gồm cả các đồng minh lâu năm của Mỹ. Tuy vậy, đến nay phạm vi của thuế quan vẫn chưa được tiết lộ. Tuy nhiên, trong những ngày gần đây, Tổng thống Mỹ cho biết các động thái sắp tới của ông sẽ không phải là phản ứng theo kiểu "ăn miếng trả miếng" và có thể cho một số quốc gia được miễn trừ hoặc giảm thuế. Các chính sách thuế quan của ông Donald Trump được dự báo sẽ gây áp lực lên tăng trưởng kinh tế, làm tăng căng thẳng thương mại và đẩy lạm phát tăng cao.

II. Kinh tế trong nước

Kinh tế Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung của thế giới. Theo kế hoạch áp thuế với cách tiếp cận có đi có lại, tập trung vào các quốc gia có mức thặng dư thương mại lớn với Mỹ của Tổng thống Mỹ Donald Trump, các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam nhiều khả năng cũng sẽ bị tác động. Việt Nam đã ghi nhận mức xuất siêu đáng kể sang Mỹ trong những năm qua, đặc biệt trong các lĩnh vực như dệt may, giày dép, đồ gỗ và linh kiện điện tử.

Nhằm chủ động ứng phó với những diễn biến trên thị trường thế giới, Thủ tướng Chính phủ đã ban chỉ thị số 06/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo, cần thiết điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số mặt hàng để bảo đảm đối xử công bằng giữa các đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam. Thực hiện Chỉ thị này, Bộ Tài chính đang lấy ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 để điều chỉnh thuế suất một số nhóm mặt hàng đảm bảo hài hòa, hợp lý theo trình tự thủ tục rút gọn. Theo đó, dự thảo Nghị định đã đề suất giảm thuế nhập khẩu MFN đối với các nhóm mặt hàng: Ô tô thuộc 3 mã hàng HS 8703.23.63, 8703.23.57, 8703.24.51 từ 64% và 45% về cùng một mức thuế suất là 32%; Ethanol từ 10% xuống 5%; Đùi gà đông lạnh từ 20% xuống 15%; Hạt dẻ cười từ 15% xuống 5%; Hạnh nhân từ 10% xuống 5%; Quả táo tươi từ 8% xuống 5%; Quả anh đào ngọt (cherry) từ 10% xuống 5%; Nho khô từ 12% xuống 5%; Mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ thuộc nhóm 44.21, nhóm 94.01 và 94.03 từ các mức thuế suất 20% và 25% xuống cùng một mức thuế suất là 5%; Mặt hàng khí tự nhiên dạng hóa lỏng (LNG) từ 5% xuống 2%... Việc giảm mạnh thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng để đảm bảo đối xử công bằng giữa các Đối tác Chiến lược toàn diện của Việt Nam, trong đó có mục tiêu cân bằng cán cân thương mại với Mỹ.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm 1.500 – 2.100 đồng/kg so với tuần trước, xuống còn 132.400 – 133.400 đồng/kg. Trên thị trường thế giới, kết thúc phiên giao dịch ngày 27/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 giảm 1,6% so với tuần trước, xuống còn 5.437 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng nhẹ 0,2% so với tuần trước, lên mức 392,0 UScent/lb.

- Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo sang thị trường Nhật Bản tiếp tục tăng cao 755,8% về lượng và tăng 870% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.224 tấn, trị giá hơn 1 triệu USD. Đáng chú ý, trong khi giá gạo xuất khẩu chung giảm mạnh thì giá xuất khẩu sang Nhật Bản lại tăng tới 13,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt bình quân 839 USD/tấn,

- Giá dầu thế giới tăng trong tuần qua do tồn trữ dầu thô và nhiên liệu của Mỹ trong tuần trước giảm và lo ngại về nguồn cung toàn cầu thắt chặt.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 27/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 3,8% so với tuần trước, lên 69,72 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 3,9% so với tuần trước, lên mức 73,84 USD/thùng.

- Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt 205.220 tấn, trị giá 386,6 triệu USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc dự báo sẽ cải thiện trong thời gian tới do nhu cầu của thị trường đang có sự phục hồi trở lại.

- Thị trường phân bón toàn cầu vẫn biến động, chịu ảnh hưởng của động lực cung ứng thay đổi, căng thẳng địa chính trị và chính sách thương mại. Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc đạt 320,1 nghìn tấn, trị giá 85,8 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, xuất khẩu sầu riêng đạt 5,71 nghìn tấn, trị giá gần 21,47 triệu USD, giảm 36,5% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 1/2025, giảm 51,5% về lượng và giảm 61,4% về trị giá so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 14,71 nghìn tấn, trị giá 52,75 triệu USD, giảm 62,2% về lượng và giảm 69,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản tăng hơn 15% trong 2 tháng đầu năm 2025

Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các đối tác thương mại hàng đầu tiếp tục khởi sắc so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó Nhật Bản là một trong những thị trường có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 4,16 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Ở chiều ngược lại, Việt Nam chi 3,74 tỷ USD để nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này, tăng 4,7%. Kết quả là Việt Nam đã xuất siêu 423,6 triệu USD sang Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2025, tăng mạnh so với con số 43,3 triệu USD của cùng kỳ năm trước.

Dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 2 tháng năm 2025 là hàng dệt may đạt 689,7 triệu USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 16,6% tỷ trọng xuất khẩu; Đứng thứ hai là phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 517,8 triệu USD, tăng 5,5%, chiếm 12,4%; Tiếp sau là nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 419,4 triệu USD, tăng 0,4% và chiếm 10,1% tỷ trọng xuất khẩu.

Một số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản tăng trưởng trong 2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước gồm: Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 323,43 triệu USD, tăng 21%; Giày dép các loại đạt 216 triệu USD, tăng 18,9%; Điện thoại các loại và linh kiện tăng 145,1%, đạt 316 triệu USD; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 45%; Than tăng 13 lần.

Ngoài ra, một số mặt hàng nông, thủy sản cũng đạt mức tăng trưởng xuất khẩu cao tới thị trường Nhật Bản như: Thủy sản đạt 222,3 triệu USD, tăng 13%; Cà phê đạt 127,6 triệu USD, tăng 56,1%; Rau quả đạt 33,3 triệu USD, tăng 22,9%; Hạt điều tăng 5,1%; Hạt tiêu tăng 34,2%; Cao su tăng 14,3%...

Với dân số hơn 126 triệu người, Nhật Bản là thị trường có nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ lớn đối với các sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh như: nông lâm, thủy sản (trái cây,

thực phẩm đông lạnh, thủy hải sản, sản phẩm gỗ…); các sản phẩm chế biến chế tạo: sản phẩm dệt may, da giầy; phương tiện vận tải, phụ tùng… Đây là yếu tố rất thuận lợi để Việt Nam có thể tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản.

Đáng chú ý, trong bối cảnh nhu cầu của thị trường tăng cao, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản sau 2 tháng đầu năm đã mang về hơn 1 triệu USD, tăng 870% với cùng kỳ năm 2024.

Trong số các loại gạo được nhập khẩu vào Nhật Bản, gạo Việt Nam đang thu hút sự quan tâm của người tiêu dùng vì được đánh giá gần giống với gạo Nhật.

Giá gạo Japonica sản xuất tại Việt Nam tại Nhật Bản là 3.240 Yên (khoảng 21,80 USD) cho 5 kg, bao gồm thuế, so với khoảng 4.000 Yên (gần 27 USD) cho cùng một lượng gạo của Nhật Bản.

Gạo Việt Nam đang được chú ý trong bối cảnh thị trường gạo Nhật Bản đang khủng hoảng về giá. Thuế nhập khẩu tư nhân là 341 Yên/kg, nhưng nhập khẩu gạo vẫn rẻ hơn so với mua gạo Koshihikari và các loại gạo khác sản xuất trong nước, có giá bán khoảng 800 Yên (khoảng 5,4 USD)/kg. Gạo Japonica là giống gạo chủ đạo ở Nhật Bản, đặc trưng bởi hạt gạo nhỏ, ngắn. Trong khi đó, gạo Việt Nam trông giống như các sản phẩm của Nhật Bản và hương vị cũng gần như giống hệt.

Trong thời gian tới, triển vọng thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản có nhiều tiềm năng tăng trưởng. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển tốt đẹp trên mọi lĩnh vực và ngày càng đi vào chiều sâu. Việc triển khai các thỏa thuận hợp tác mang lại nhiều cơ hội cho hoạt động thương mại, đầu tư giữa doanh nghiệp hai nước nói chung và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản nói riêng.

Hiện nay, Bộ Công Thương, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản và các đơn vị liên quan đang triển khai nhiều hoạt động để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, mở rộng thị trường. Theo đó, bên cạnh việc quảng bá, đẩy mạnh xúc tiến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa đến đối tác và người tiêu dùng Nhật Bản, Thương vụ đang tích cực giới thiệu, kêu gọi hợp tác đầu tư đồng bộ từ khâu sản xuất, bảo quản, logistics, thương mại… để góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam.

Đặc biệt, chất lượng của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam ngày càng được cải thiện và nâng cao, từ đó đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các thị trường khó tính, trong đó có Nhật Bản. Cùng với đó, người tiêu dùng Nhật Bản đã dần cởi mở hơn với việc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu (trong đó có sản phẩm của Việt Nam), nhất là với các sản phẩm thị trường ngách hoặc đáp ứng được thị hiếu của họ. Đây là cơ hội tốt đối với xuất khẩu hàng tiêu dùng, đồ chơi, dụng cụ thể thao… cho doanh nghiệp Việt Nam.

Trong bối cảnh lạm phát vẫn tiềm ẩn, người tiêu dùng Nhật Bản có xu hướng quan tâm hơn tới các hàng hóa chất lượng tốt và giá cả hợp lý, thay vì những hàng hóa xa xỉ. Đây cũng là cơ hội tốt cho hàng hóa Việt Nam chinh phục người tiêu dùng Nhật Bản. Hơn nữa, việc sản phẩm hàng hóa của Việt Nam chinh phục được thị trường vốn khó tính như Nhật Bản cũng có thể coi như một chứng nhận tiêu chuẩn để tiếp cận, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác.

Ngoài ra, hiện nay cộng đồng người Việt và cộng đồng người gốc Á nói chung tại Nhật Bản ngày càng phát triển, nên nhu cầu tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm Việt Nam tại Nhật Bản cũng tăng lên tương ứng. Điều này cũng mang lại cơ hội cho doanh nghiệp để đẩy mạnh tiêu thụ sang thị trường Nhật Bản.

Bên cạnh những cơ hội đang mở ra cho doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Nhật Bản, vẫn còn một số thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt.

Trước hết, Nhật Bản là một trong những thị trường có nhiều quy định nhập khẩu nghiêm ngặt nhất trên thế giới. Người tiêu dùng Nhật Bản có yêu cầu cao và tương đối đặc thù từ kiểu dáng, hình thức, công năng đến chất lượng của sản phẩm.

Trong khi đó, nhiều sản phẩm của Việt Nam chưa đảm bảo tính ổn định, thống nhất về chất lượng và thường hạn chế về hình thức, mẫu mã, chủng loại, chưa chú trọng đến việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu sản phẩm…

Tiếp đến, sức ép cạnh tranh tại thị trường Nhật Bản là rất lớn. Hầu hết các đối thủ chính đều trong cùng khu vực và khá tương đồng với Việt Nam về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sang Nhật Bản, khoảng cách vận chuyển…, đồng thời đều là thành viên của Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và cũng có các Hiệp định thương mại tự do (FTA) khác với Nhật Bản.

Thậm chí, ngay cả trong các lĩnh vực sản phẩm có thế mạnh, sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam không hẳn có lợi thế vượt trội về chất lượng, mức độ đa dạng hay thương hiệu so với các đối thủ này.

Một thách thức lớn nữa mà đến nay chưa giải quyết được, đó là xuất phát từ tập quán thương mại, hầu hết nhà nhập khẩu Nhật Bản thường ưu tiên nhập sản phẩm và phân phối dưới tên thương hiệu Nhật Bản. Điều này khiến các doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn trong việc quảng bá thương hiệu và gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu tại thị trường Nhật Bản.

Một số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2025 (%)
Tổng kim ngạch	**4.160.660**	**15,1**	**100,0**	**100,0**
Hàng dệt, may	689.718	9,6	17,4	16,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	517.810	5,5	13,6	12,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	419.400	0,4	11,6	10,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	323.433	21,0	7,4	7,8
Điện thoại các loại và linh kiện	316.041	145,1	3,6	7,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	247.753	14,3	6,0	6,0
Hàng thủy sản	222.378	13,0	5,4	5,3
Giày dép các loại	216.006	18,9	5,0	5,2
Cà phê	127.611	56,1	2,3	3,1
Sản phẩm từ chất dẻo	121.652	10,5	3,0	2,9
Sản phẩm từ sắt thép	100.108	16,7	2,4	2,4
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	75.377	17,4	1,8	1,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	72.284	-21,9	2,6	1,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	55.056	7,4	1,4	1,3
Dây điện và dây cáp điện	53.983	13,5	1,3	1,3
Hóa chất	45.091	-23,2	1,6	1,1
Hàng rau quả	33.311	22,9	0,8	0,8
Chất dẻo nguyên liệu	29.685	25,0	0,7	0,7
Sản phẩm từ cao su	28.265	4,7	0,7	0,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	22.684	45,4	0,4	0,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	22.519	15,0	0,5	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	20.137	52,4	0,4	0,5
Sản phẩm hóa chất	20.077	2,7	0,5	0,5
Xơ, sợi dệt các loại	15.490	1,8	0,4	0,4
Sản phẩm gốm, sứ	13.948	-8,5	0,4	0,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	11.733	0,2	0,3	0,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	11.681	10,7	0,3	0,3
Hạt điều	9.865	5,1	0,3	0,2
Sắt thép các loại	9.275	-35,5	0,4	0,2
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.646	-6,3	0,2	0,2
Vải mành, vải kỹ thuật khác	7.440	-6,2	0,2	0,2
Than các loại	6.557	13.883,5	0,0	0,2

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức, nhưng giảm nhẹ trên thị trường tự do. Ngày 27/3, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 50 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,19%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.390 – 25.780 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 221 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,86%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.370 – 25.418 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ở mức 25.770 – 25.795 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cùng giảm 5 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, ở mức 25.835 – 25.935 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 37 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.654 đồng/USD và thấp hơn 2.434 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra tăng 41 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 26.038 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 50 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 27/3/2025 là 24.846 đồng/USD, tăng 39 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,16%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 504 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,07%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 27/3/2025 là 26.088 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.604 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 27/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.382,71	-0,37	2,09	-2,97	1,33
CAD	18.227,16	0,57	1,22	-2,46	4,04
CHF	29.466,58	-0,54	3,26	0,65	15,20
EUR	28.340,38	-1,08	4,58	2,70	10,88
GBP	33.561,15	-0,56	3,63	6,46	17,21
HKD	3.355,66	0,13	0,75	6,03	9,73
JPY	174,91	-1,02	5,90	-1,25	-5,52
KRW	18,20	-0,44	0,89	-7,19	-6,33
MYR	5.848,31	0,13	1,67	9,29	8,32
SGD	19.449,16	-0,49	2,52	3,92	9,23
THB	770,27	-0,90	1,60	6,09	10,02
USD	25.780	0,19	0,86	5,25	8,91
Tỷ giá TT	24.846	0,16	2,07	4,18	5,25

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối hầu hết các kỳ hạn, ngoại trừ kỳ hạn 3 tháng. Cụ thể:

Ngày 25/3, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn qua đêm, lên mức 4,48%/năm; các kỳ hạn 1 tuần, 1 tuần, 1 tháng, 6 tháng và 9 tháng lần lượt ở mức 4,56%/năm; 4,67%/năm; 4,63%/năm; 5,50%/năm và 6,30%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn 3 tháng, xuống mức 4,63%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 25/3/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,48	422.130	0,30	0,64	0,48	3,53
1 Tuần	4,56	32.624	0,21	0,36	-0,49	3,28
2 Tuần	4,67	14.278	0,36	0,48	-0,54	2,48

Thời hạn	Ngày 25/3/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
1 Tháng	4,63	4.270	0,14	0,25	-0,69	2,83
3 Tháng	4,63	5.506	-0,03	-1,00	-1,01	0,23
6 Tháng	5,50	2	0,22	-0,44	-0,24	1,18
9 tháng	6,30	100	0,72	0,38	0,38	0,40

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng CAD.

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 104,37 điểm, tăng 1,05 điểm so với tuần trước.

Đồng USD tăng trở lại, sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố mức thuế 25% có hiệu lực từ ngày 2/4 đối với tất cả ô tô nhập khẩu vào Mỹ, một động thái có thể khiến căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang. Tổng thống Mỹ Donald Trump dự định công bố thuế quan đối ứng nhằm vào các quốc gia chịu trách nhiệm cho phần lớn thâm hụt thương mại của Mỹ.

Các nhà giao dịch lo ngại rằng thuế thương mại sẽ làm giảm tăng trưởng của Mỹ và có khả năng làm bùng phát lại lạm phát.

Chủ tịch Fed cho rằng rủi ro lạm phát của Mỹ sẽ chững lại trên mục tiêu 2% của Fed hoặc thậm chí tăng cao hơn nữa trong thời gian tới, vì việc tăng thuế nhập khẩu có khả năng gây ra áp lực giá dai dẳng hơn.

Đồng USD tăng cao nhất 3 tuần so với đồng EUR. Tỷ giá EUR/USD giảm 1,21% so với tuần trước, theo đó 1,07759 USD đổi 1 EUR. Đồng EUR suy yếu so với đồng USD trước thông báo về mức thuế.

Tỷ giá GBP/USD giảm 0,75% so với tuần trước, theo đó 1,29095 USD đổi 1 GBP. Đồng Bảng Anh giảm xuống mức thấp nhất trong 2 tuần do lạm phát hạ nhiệt và sau khi Bộ trưởng Tài chính Anh đưa ra tuyên bố tài chính mới nhất. Dữ liệu trước đó cho thấy lạm phát ở Anh đã chậm lại ở mức 2,8% hàng năm vào tháng 2/2025, giảm từ mức 3,0% vào tháng 1/2025.

Tỷ giá USD/JPY tăng 1,24% so với tuần trước, theo đó 150,21518 JPY đổi 1 USD. Ngày 26/3, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) phải tăng lãi suất nếu chi phí thực phẩm tăng liên tục dẫn đến lạm phát trên diện rộng, nhưng vẫn nhấn mạnh lại rằng lạm phát cơ bản vẫn thấp hơn mục tiêu hàng năm 2%. BOJ được cho là có khả năng tiếp tục tăng lãi suất vào tháng 7. BOJ cho biết lãi suất thực tế của nước này hiện đang ở mức cực kỳ thấp trong bối cảnh lạm phát tăng tốc, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng tiền lương vững chắc.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 27/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,07759	-1,21	4,01	-1,67	1,95
GBP/USD	1,29095	-0,75	3,09	2,22	7,68
USD/INR	85,863749	-0,61	0,24	3,09	3,64
USD/AUD	1,5850154	0,47	-1,55	7,04	7,52
USD/CAD	1,4265343	-0,43	-0,77	7,03	4,62
USD/ZAR	18,210076	0,50	-3,31	-2,03	7,46
USD/NZD	1,7424726	0,91	-2,16	9,00	9,19
USD/JPY	150,21518	1,24	-4,58	5,75	14,89
USD/SGD	1,338962	0,58	-1,82	0,90	-0,20
USD/CNY	7,2617796	0,38	-0,51	1,73	5,30

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình - Hà Nội dài 35,5 km

Văn phòng UBND TP. Hà Nội có Thông báo số 156/TB-VP về phương án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình (tỉnh Bắc Ninh) với Thủ đô Hà Nội trên địa bàn Thành phố.

Theo đó, Hà Nội thống nhất phương án tuyến đường kết nối từ sân bay Gia Bình về trung tâm Hà Nội (đoạn tuyến trên địa phận Hà Nội) theo báo cáo, đề xuất của Sở Quy hoạch - Kiến trúc ngày 19/3/2025: xây dựng mới từ điểm kết nối với đoạn tuyến trên địa phận tỉnh Bắc Ninh vượt sông Đuống và đi theo hướng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng qua khu vực ga Trung Mầu và đấu nối với nút giao giữa đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3, tuyến đi trùng hướng tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 và kết nối với đường dẫn cầu Tứ Liên về trung tâm Thủ đô Hà Nội tại khu vực nút giao đường dẫn cầu Tứ Liên, Vành đai 3 và cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên.

Chiều dài đoạn tuyến trên địa phận Hà Nội 14 km (không bao gồm đoạn nhánh kết nối), trong đó, đoạn tuyến xây dựng mới khoảng 7 km, đoạn tiếp theo đi trùng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 khoảng 7 km. Tổng chiều dài toàn tuyến (Bắc Ninh - Hà Nội) khoảng 35,5 km.

Hà Nội thống nhất đề nghị giữ nguyên vị trí tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và ga Trung Màu phía Bắc tuyến đường, đề xuất điều chỉnh hướng tuyến đường sắt đi về phía Bắc nút giao Ninh Hiệp để thuận lợi trong công tác cải tạo, thiết kế mới, kết nối thuận lợi với sân bay Gia Bình và các cầu qua sông Hồng.

UBND TP. Hà Nội giao Sở Xây dựng dự thảo văn bản gửi Bộ Xây dựng thống nhất vị trí tuyến đường với đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong phạm vi mặt cắt ngang đảm bảo kết nối và tiết kiệm quỹ đất.

Về việc rà soát các khu vực phát triển đô thị dọc hai bên tuyến đường, các dự án đầu tư đã và đang triển khai; các khu vực phát triển TOD, TP. Hà Nội giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, làm việc với Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để thống nhất, đề xuất việc lập Quy hoạch phân khu đô thị, tỷ lệ 1/2000 hai bên tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình tỉnh Bắc Ninh với Thủ đô Hà Nội.

TP. Hà Nội giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp với Viện Quy hoạch xây dựng, UBND huyện Gia Lâm, UBND huyện Đông Anh tiếp tục rà soát các khu vực phát triển đô thị dọc hai bên tuyến đường, các dự án đầu tư đã và đang triển khai, các khu vực phát triển TOD.

Bình Dương gọi đầu tư vào Dự án Cảng tổng hợp An Tây 5.621 tỷ đồng

Sở Tài chính tỉnh Bình Dương vừa công bố danh mục Dự án Cảng tổng hợp An Tây với tổng vốn đầu tư 5.621,63 tỷ đồng. Dự án có tổng diện tích đất sử dụng 97,54 ha, thực hiện tại xã An Tây, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Dự án được giao cho UBND TP. Bến Cát mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện trong tháng 3/2025. Theo phân kỳ đầu tư, Cảng tổng hợp An Tây giai đoạn đến năm 2030 có quy mô khoảng 50 ha, trong đó, quy mô khu cảng hàng hóa khoảng 10 - 20 ha. Nhà đầu tư được lựa chọn có trách nhiệm phân kỳ đầu tư Dự án bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt tại thời điểm nghiên cứu Dự án. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Bộ Công Thương thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về xuất khẩu gạo

Bộ Công Thương vừa ban hành Quyết định số 831/QĐ-BCT ngày 21/3/2025 thành lập đoàn kiểm tra liên ngành việc kinh doanh xuất khẩu gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long. Hoạt động này nhằm đảm bảo tính minh bạch, ổn định thị trường và bảo vệ lợi ích của người sản xuất lúa gạo trước những biến động trong nước và quốc tế.

Đoàn kiểm tra sẽ kiểm tra việc kinh doanh xuất khẩu gạo của các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long về tình hình thu mua, xuất nhập khẩu lúa gạo dự trữ lưu thông theo quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo và Nghị định số 01/2025/NĐ-CP ngày 1/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107. Thời kỳ kiểm tra từ tháng 9/2024 đến hết tháng 2/2025. Thời gian kiểm tra từ 25/3 đến 28/3/2025.

Theo chỉ đạo từ Chính phủ tại Thông báo số 99/TB-VPCP ngày 11/3/2025, đoàn kiểm tra sẽ tập trung vào việc thực thi các quy định pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đồng thời rà soát tình hình cung cầu và giá cả trên thị trường.

Bộ Công Thương cũng được giao nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan liên quan để kiểm tra gian lận thương mại, gian lận xuất xứ gạo xuất khẩu, cũng như hoàn thiện các quy định về xuất khẩu gạo trong bối cảnh thị trường đang có nhiều biến động.

Đoàn kiểm tra sẽ làm việc với các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu, các hiệp hội ngành hàng và chính quyền địa phương để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp ổn định thị trường. Kết quả kiểm tra sẽ được báo cáo lên Chính phủ trước ngày 31/3/2025. Việc thành lập đoàn kiểm tra là một phần trong nỗ lực của Chính phủ nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành lúa gạo, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động theo hướng minh bạch, hiệu quả.

Theo đó, có 44 doanh nghiệp thuộc diện kiểm tra đợt này. Các thương nhân thuộc diện kiểm tra có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo, đảm bảo minh bạch trong hoạt động mua bán, xuất khẩu. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh, hợp đồng xuất khẩu, nguồn gốc sản phẩm theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Không thực hiện các hành vi gian lận thương mại, thao túng giá cả hoặc lách luật trong xuất khẩu gạo. Bên cạnh đó, chấp hành nghiêm các biện pháp điều tiết của Nhà nước, không lợi dụng tình hình thị trường để gây bất ổn cho ngành lúa gạo. Phối hợp chặt chẽ với đoàn kiểm tra, cung cấp thông tin trung thực, kịp thời để phục vụ công tác đánh giá, xử lý vi phạm nếu có.

Bộ Công Thương cũng đồng thời ban hành Văn bản số 253/XNK-NH ngày 21/3/2025 gửi Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang; Hiệp hội Lương thực Việt Nam để phối hợp thực hiện Đoàn kiểm tra thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Thông báo số 99/TB-VPCP ngày 11/3/2025, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã chỉ đạo Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo. Mục tiêu là xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đồng thời rà soát tình hình cung cầu và giá cả trên thị trường.

Trước đó, Công điện số 21/CĐ-TTg ngày 4/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu các bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo cân đối cung cầu, ổn định xuất khẩu gạo và kiểm soát tình trạng thao túng giá gây ảnh hưởng đến thị trường.

Hiện tại, Bộ Công Thương cũng đang gấp rút hoàn thiện sửa đổi Nghị định 107/2018/NĐ-CP và Nghị định 01/2025/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo theo trình tự rút gọn, dự kiến hoàn thành trong tháng 3/2025.

Việc thành lập đoàn kiểm tra là một phần trong nỗ lực của Chính phủ nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành lúa gạo, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động theo hướng minh bạch, hiệu quả, giữ vững vị thế của gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê trong nước giảm về mốc 133.400 đồng/kg

+ Giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm trong khi giá cà phê Arabica tăng nhẹ. Ở trong nước, giá cà phê cũng giảm về mốc 132.400 – 133.400 đồng/kg.

+ Xuất khẩu cà phê Robusta giảm về lượng trong 2 tháng đầu năm 2025, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm trong khi giá cà phê Arabica tăng nhẹ.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 27/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 giảm 1,6% so với tuần trước, xuống còn 5.437 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng nhẹ 0,2% so với tuần trước, lên mức 392,0 Uscent/lb.

Giá cà phê Robusta giảm là do đồng USD hồi phục và việc các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra là nguyên nhân khiến sàn London giảm mạnh. Bên cạnh đó, thông tin thời tiết thuận lợi trong tuần tới tại các vùng trồng cà phê trọng điểm của Braxin và tồn kho cà phê Robusta do ICE giám sát đã tăng lên mức cao nhất trong 7 tuần vào 25/3/2025, đạt 4.414 lô.

Trong khi đó, giá Arabica được hỗ trợ bởi tồn kho cà phê Arabica do ICE theo dõi đã giảm xuống mức thấp nhất trong 1 tháng vào ngày 21/3/2025, còn 777.708 bao.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

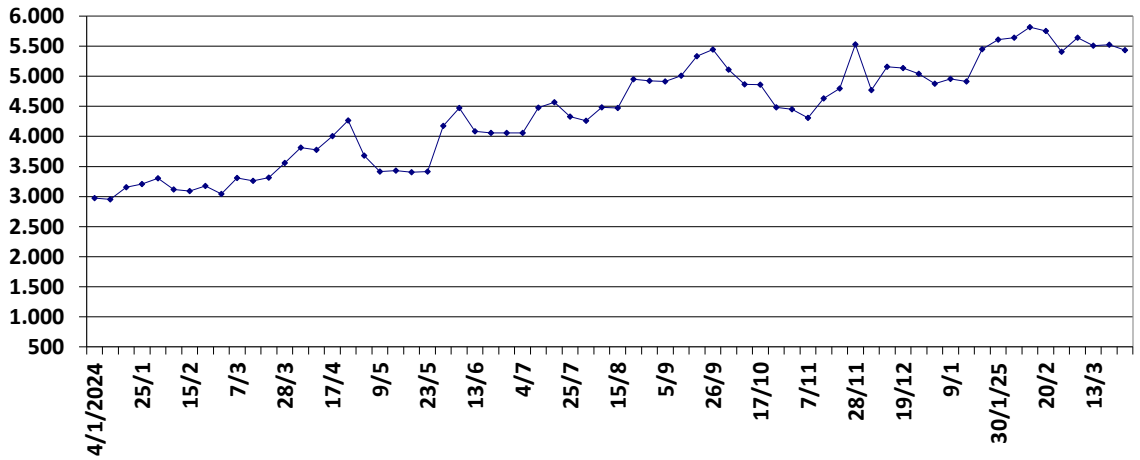

(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Những ngày gần đây, khu vực Tây Nguyên đang đối mặt với tình trạng thiếu nước nghiêm trọng. Hạn hán đến sớm khiến cây cà phê có nguy cơ héo úa vì không đủ nước tưới.

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm so với tuần trước. Giá cà phê ngày 27/3/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: Giá tại Đắc Lăk và Đăk Nông cùng giảm 1.600 đồng/kg so với tuần trước, đạt 133.400 đồng/kg; Giá tại Lâm Đồng giảm 2.100 đồng/kg, xuống 132.400 đồng/kg; Giá tại Gia Lai giảm 1.500 đồng/kg, xuống 133.300 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 27/3/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 27/3/2025	Ngày 20/3/2025	So với tuần trước
Đắc Lăk	VNĐ/kg	133.400	135.000	-1.600
Lâm Đồng	VNĐ/kg	132.400	134.500	-2.100
Gia Lai	VNĐ/kg	133.300	134.800	-1.500
Đăk Nông	VNĐ/kg	133.400	135.000	-1.600

(Nguồn: giacaphe.com)

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

Tháng 2/2025, xuất khẩu các chủng loại cà phê đều tăng so với tháng 2/2024.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 2/2025, lượng xuất khẩu cà phê Robusta giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi đó xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất chiếm 78,2% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 2 tháng năm 2025, đạt 260,5 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, giảm 27,5% về lượng nhưng tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 20,1 nghìn tấn, trị giá 126,3 triệu USD, tăng 98,0% về lượng và tăng 224,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 54,8% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 249,3 triệu USD.

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	142.438	755.209	26,4	34,3	-0,2	71,3	260.506	1.345.571	-27,5	27,6
Arabica	11.825	76.464	42,2	53,5	140,4	308,4	20.140	126.263	98,0	224,8
Cà phê chế biến		132.635		13,7		93,9		249.305		54,8

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo thị trường xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	**71.011**	**383.702**	**23,0**	**31,4**	**1,7**	**77,9**	**128.724**	**675.784**	**-16,5**	**48,4**
Đức	22.882	124.574	13,6	24,3	1,0	73,8	43.024	224.809	-11,0	55,1
Italia	19.090	101.351	43,0	49,1	-8,2	60,7	32.439	169.336	-25,3	33,9
Tây Ban Nha	9.332	50.231	23,8	30,8	-10,3	58,9	16.869	88.627	-31,7	23,4
Hà Lan	4.401	24.758	-39,3	-33,6	-22,2	40,9	11.654	62.053	-11,7	57,5
Bỉ	8.399	44.783	221,7	259,8	67,6	192,1	11.009	57.228	3,8	82,8
Pháp	2.257	13.213	-13,7	-6,0	56,2	208,9	4.872	27.271	33,1	157,0
Ba Lan	829	4.518	-53,6	-51,3	50,6	168,3	2.614	13.785	78,0	209,6
Bồ Đào Nha	1.521	7.969	52,9	60,8	70,5	190,4	2.516	12.924	-21,3	36,8
…										
Mỹ	8.562	44.442	-11,6	-6,2	-5,5	61,1	18.244	91.834	-18,3	44,1
Nhật Bản	9.187	52.147	25,5	37,3	88,1	241,7	16.505	90.122	-12,2	66,9

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nga	8.629	46.445	27,4	37,5	8,0	76,5	15.402	80.232	-29,9	21,6
Angiêri	10.208	51.855	148,1	143,5	63,5	169,4	14.322	73.154	-9,4	57,6
Indonesia	5.679	28.477	1.308,4	1.373,0	-10,9	43,8	6.082	30.410	-65,6	-40,8
Trung Quốc	2.967	10.595	3,2	31,8	32,8	74,0	5.841	18.635	-18,9	-2,4
Anh	3.059	16.802	15,0	18,8	19,4	121,6	5.720	30.940	5,8	93,7
Mêhicô	3.677	18.698	136,1	146,1	2.332,0	4.305,1	5.234	26.295	1.125,5	2.134,2
Hàn Quốc	2.937	15.174	49,8	59,8	52,9	153,5	4.898	24.671	-4,2	62,7
Malaysia	1.157	6.002	-57,7	-54,8	-16,8	45,9	3.893	19.295	1,8	71,4
Tuynidi	392	1.941	-86,7	-86,4	-75,4	-60,3	3.334	16.214	-12,8	46,2
Philipine	836	4.313	-50,6	-50,7	-64,8	-38,5	2.529	13.063	-61,1	-26,8
Marôc	1.859	10.249	284,2	313,0	160,0	381,2	2.343	12.731	62,8	202,7
Ai Cập	944	4.935	-26,9	-24,7	-59,8	-31,5	2.235	11.491	-53,1	-21,0
Êcuado	1.296	6.685	48,0	55,6	31,1	198,9	2.172	10.980	98,4	339,5
Braxin	2.100	11.151					2.100	11.151		
UAE	1.038	5.523	12,7	20,6	-38,5	-6,4	1.960	10.102	-53,5	-26,0

(Nguồn: Thóng kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch cao 2 tháng đầu năm 2025

Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	169.309
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	164.965
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	133.118
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	120.680
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	99.162
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	84.483
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	81.611
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	56.608
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	48.140
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	47.558
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	46.684
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	42.835
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	40.869
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	40.745
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	39.190
CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	38.460
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	34.569
CÔNG TY TNHH MINH HUY	32.703
CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	29.443
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	27.058
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	26.115
CÔNG TY CỔ PHẦN AGREXPORT	20.398
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUÔN MA THUỘT	20.370

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang thị trường Nhật Bản tăng mạnh

+ Giá gạo xuất khẩu của Thái Lan đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn hai năm qua, do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng. Trong khi giá gạo của Việt Nam tăng tuần thứ hai liên tiếp.

+ Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng mạnh 755,8% về lượng và tăng 870% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.224 tấn, trị giá hơn 1 triệu USD.

Thị trường thế giới

Theo *Reuters*, giá gạo xuất khẩu của Thái Lan đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 2 năm qua, do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng. Trong khi đó, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ giữ ổn định ở gần mức thấp nhất trong 21 tháng.

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan tuần qua đã giảm xuống còn 405 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ cuối tháng 10/2022 và chạm mức thấp nhất trong phạm vi giá được báo cáo tuần trước là 405-408 USD/tấn.

Một số thương nhân Thái Lan cho biết nhu cầu rất yếu và tình hình này có thể tiếp diễn trong 2-3 tháng tới. Đồng thời nhận định tình hình rất đáng lo ngại do khách hàng thường xuyên chỉ mua theo nhu cầu khi thực sự cần thiết, trong khi thị trường đang dư cung.

Giá gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ được báo giá ở mức 403-410 USD/tấn, không đổi so với tuần trước. Một nhà giao dịch tại Kolkata cho biết Pakistan và Việt Nam đang tích cực bán gạo trắng và điều này thậm chí còn ảnh hưởng đến giá gạo đồ. Đầu tháng này, Ấn Độ cho phép xuất khẩu trở lại gạo 100% tấm, loại gạo đã bị cấm xuất khẩu từ tháng 9/2022.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 394 USD/tấn, tăng so với mức 392 USD/tấn của tuần trước và đánh dấu tuần tăng giá thứ hai liên tiếp. Một thương nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh cho biết hoạt động vẫn trầm lắng do nhu cầu yếu.

Trong khi đó, giá gạo nội địa tại Bangladesh vẫn ở mức cao bất chấp những nỗ lực tăng cường nhập khẩu và củng cố dự trữ, gây áp lực lên người tiêu dùng. Mặc dù Chính phủ Bangladesh đang mua gạo từ Việt Nam, Myanmar và Pakistan thông qua các thỏa thuận chính phủ và đấu thầu quốc tế, song những thương nhân tư nhân phần lớn vẫn đứng ngoài, lo ngại giá giảm trên thị trường nội địa.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)

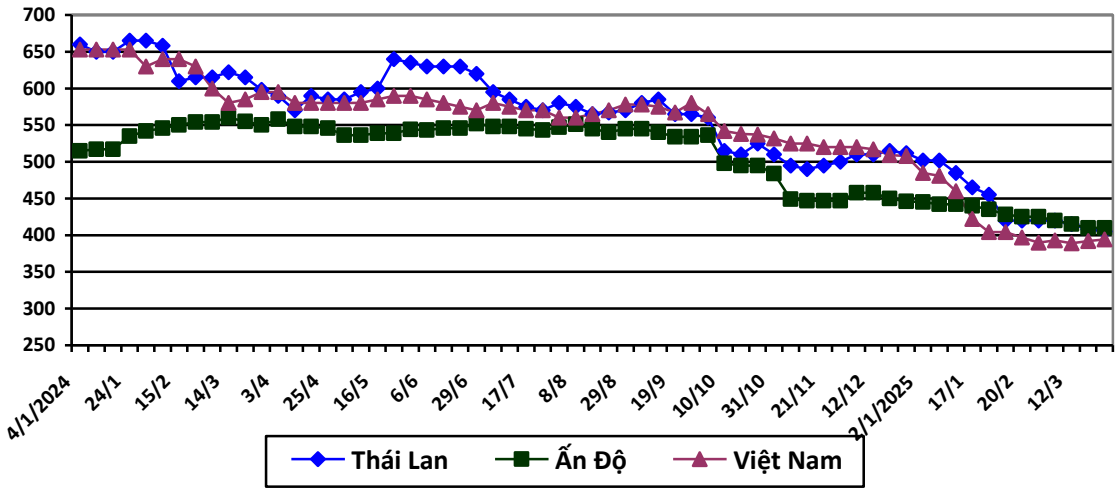

(*Nguồn: Reuters)*

Thị trường gạo Việt Nam

- ***Giá trong nước***

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tăng, giảm trái chiều so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 20/3/2025, giá lúa OM 5451 (tươi) giảm nhẹ 100 đồng/kg dao động ở mức 5.800 - 5.900 đồng/kg; trong khi giá lúa IR 50404 (tươi) tăng 100 đồng/kg dao động ở mức 5.600 - 5.700 đồng/kg; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mốc 6.400 -

6.500/kg, tăng 100 đồng/kg; giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mốc 6.400 - 6.600 đồng/kg; lúa OM 380 (tươi) dao động ở mốc 5.500 - 5.800 đồng/kg; lúa Nàng Hoa 9 ở mức 6.300 - 6.500 đồng/kg.

Trên thị trường gạo bán lẻ tại An Giang, giá gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.500 – 7.600 đồng/kg, tiếp tục giảm 200 – 300 đồng/kg so với tuần trước; gạo nguyên liệu IR 504 cũng giảm xuống còn 7.700 – 7.800 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm 3,4 ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg; giá cám dao động ở mức 5.500 – 5.600 đồng/kg.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 3.226 tấn, tăng đột biến 913% so với năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo sang thị trường này tiếp tục tăng cao 755,8% về lượng và tăng 870% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.224 tấn, trị giá hơn 1 triệu USD. Đáng chú ý, trong khi giá gạo xuất khẩu chung giảm mạnh thì giá xuất khẩu sang Nhật Bản lại tăng tới 13,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt bình quân 839 USD/tấn,

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)

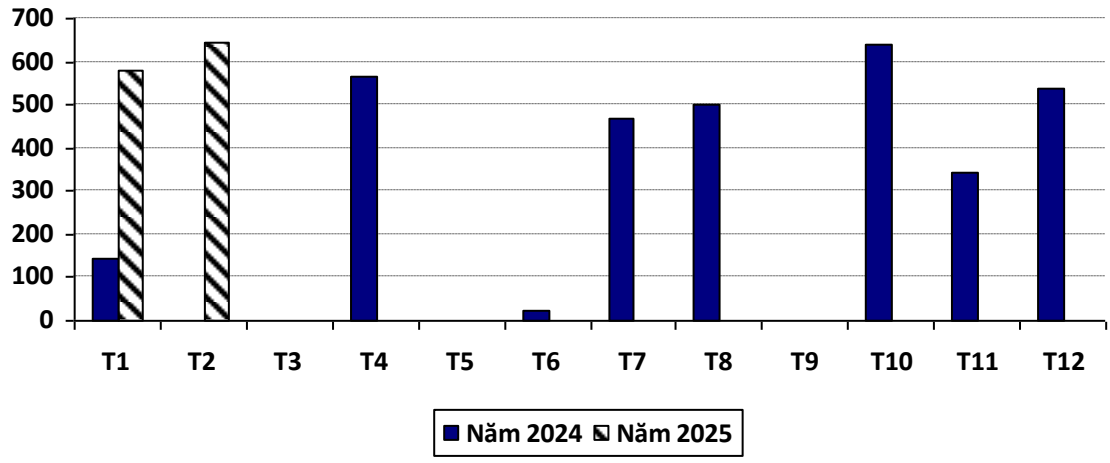

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm chủ yếu tập trung vào gạo trắng, đạt 1.200 tấn, trị giá 1 triệu USD, tăng 900,3% về lượng và tăng 1.076% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng của gạo trắng trong tổng xuất khẩu gạo sang Nhật Bản tăng lên mức 98,1% từ 83,9% của 2 tháng đầu năm 2024.

Ngoài ra, Việt Nam còn xuất khẩu gạo thơm, gạo giống Nhật và gạo hữu cơ sang Nhật Bản, nhưng tỷ trọng không đáng kể.

Còn theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (IPC), năm 2024, nhập khẩu gạo của Nhật Bản đạt mức cao nhất trong gần 20 năm với khối lượng đạt 754.417 tấn, tăng 6,4% so với năm 2023 và đánh dấu năm tăng trưởng thứ ba liên tiếp.

Mỹ và Thái Lan là hai thị trường cung cấp gạo lớn nhất vào Nhật Bản trong năm 2024, chiếm tổng cộng 89% thị phần. Trong đó, nhập khẩu từ Mỹ đạt 345.859 tấn, tăng 63,7% so với năm 2023 và chiếm 45,8%; từ Thái Lan đạt 323.996 tấn, giảm 12,3% và chiếm 42,9%.

Việt Nam đứng thứ 7 về cung cấp gạo vào Nhật Bản với khối lượng đạt 2.533 tấn, chiếm 0,3% thị phần. Tuy nhiên, so với năm 2023 xuất khẩu gạo của Việt Nam vào Nhật Bản đã tăng mạnh gấp 10 lần và là thị trường cung cấp có mức tăng trưởng lớn nhất.

Triển vọng xuất khẩu gạo sang thị trường Nhật Bản đang rất tích cực.

Theo thông báo của Chính phủ Nhật Bản, giá gạo trung bình bán tại các siêu thị trên toàn quốc trong tuần từ ngày 10-16/3 đã tăng hơn gấp đôi so với một năm trước, đánh dấu tuần tăng thứ 11 liên tiếp và đã lên mức cao nhất kể từ khi số liệu được bắt đầu thống kê vào tháng 3/2022.

Trước đó, Chính phủ Nhật Bản cho biết sẽ giải phóng 210.000 tấn gạo từ kho dự trữ để góp phần bình ổn giá trên thị trường.

Tuy nhiên, mục tiêu này cho đến nay vẫn chưa đạt được khi mặt hàng lương thực thiết yếu này vẫn tiếp tục thiết lập đỉnh mới.

Giới chuyên gia cho rằng nếu việc giải phóng gạo từ kho dự trữ vẫn không thể kéo giá giảm xuống thì chính phủ cần cân nhắc giải phóng số lượng gạo lớn hơn mức 210.000 tấn như kế hoạch ban đầu.

Giá gạo tại Nhật Bản tăng mạnh sau vụ thu hoạch kém trong mùa Hè năm 2023, do nhiệt độ cao làm giảm sản lượng thu hoạch, ảnh hưởng đến hoạt động phân phối trong năm 2024. Ngoài ra, lượng khách du lịch nước ngoài tăng mạnh cũng là nguyên nhân khiến gạo được tiêu thụ nhiều hơn và gây sức ép lên giá bán.

Dữ liệu của chính phủ Nhật Bản cho thấy, lượng gạo mà một hộ gia đình ở Nhật Bản mua vào năm 2024 đã tăng 6,3% so với một năm trước đó, bất chấp giá cả tăng vọt. Nguyên nhân có thể là do lo ngại về tình trạng thiếu hụt lương thực chính khiến người tiêu dùng mua nhiều hơn.

Sự gia tăng trong khối lượng gạo mua bởi các hộ gia đình có từ hai người trở lên đánh dấu lần tăng đầu tiên kể từ năm 2020, khi nhu cầu tăng lên do nhiều người tiêu dùng ở nhà trong thời kỳ đại dịch COVID-19.

Theo phân tích dữ liệu chi tiêu tiêu dùng của Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản, lượng gạo mua trung bình trên mỗi hộ gia đình vào năm ngoái đạt 60,2 kg, tăng 3,55 kg so với năm 2023.

Chủng loại gạo xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	2 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Gạo trắng	1.200	1.009.200	841	900,3	1.076,2	17,6	83,9	98,1
Gạo thơm	12	7.935	690	-50,0	-60,3	-20,7	16,1	0,9
Gạo giống Nhật	12	8.453	735				0,0	0,9
Gạo hữu cơ	0,5	810	1.800				0,0	0,0
Tổng	**1.224**	**1.026.398**	**839**	**755,8**	**870,0**	**13,4**	**100,0**	**100,0**

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	935.200
CÔNG TY TNHH HƯNG CÚC	63.000
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TƯỜNG LÂN	27.388
CÔNG TY CỔ PHẦN VILACONIC	810
Tổng	**1.026.398**

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu dầu mazut tăng nhẹ về lượng trong 2 tháng đầu năm 2025

+ Giá dầu thế giới tăng do tồn kho dầu thô và nhiên liệu của Mỹ giảm và lo ngại về nguồn cung toàn cầu thắt chặt, sau khi Mỹ đe dọa áp thuế đối với các quốc gia mua dầu thô của Venezuela.

+ Nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 95,7 nghìn tấn, trị giá 54,6 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng do tồn trữ dầu thô và nhiên liệu của Mỹ trong tuần trước giảm và lo ngại về nguồn cung toàn cầu thắt chặt, sau khi Mỹ đe dọa áp thuế đối với các quốc gia mua dầu thô của Venezuela.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 27/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 3,8% so với tuần trước, lên 69,72 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 3,9% so với tuần trước, lên mức 73,84 USD/thùng.

Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA), tồn trữ dầu thô trong tuần kết thúc ngày 21/3/2025 giảm 3,3 triệu thùng xuống 433,6 triệu thùng, giảm hơn 956.000 thùng so với dự kiến trước đó.

Tuy nhiên, đà tăng giá dầu giá dầu thô đã bị hạn chế khi Mỹ đã đạt được các thỏa thuận riêng với Ukraina và Nga vào ngày 25/3/2025 nhằm tạm dừng căng thẳng trên Biển Đen, cũng như cam kết thúc đẩy việc dỡ bỏ một số lệnh trừng phạt đối với Nga. Đây là các cam kết chính thức đầu tiên giữa hai bên kể từ khi Tổng thống Donald Trump nhậm chức, trong bối cảnh ông đang thúc đẩy chấm dứt xung đột Nga - Ukraina và cải thiện quan hệ nhanh chóng với Nga.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay

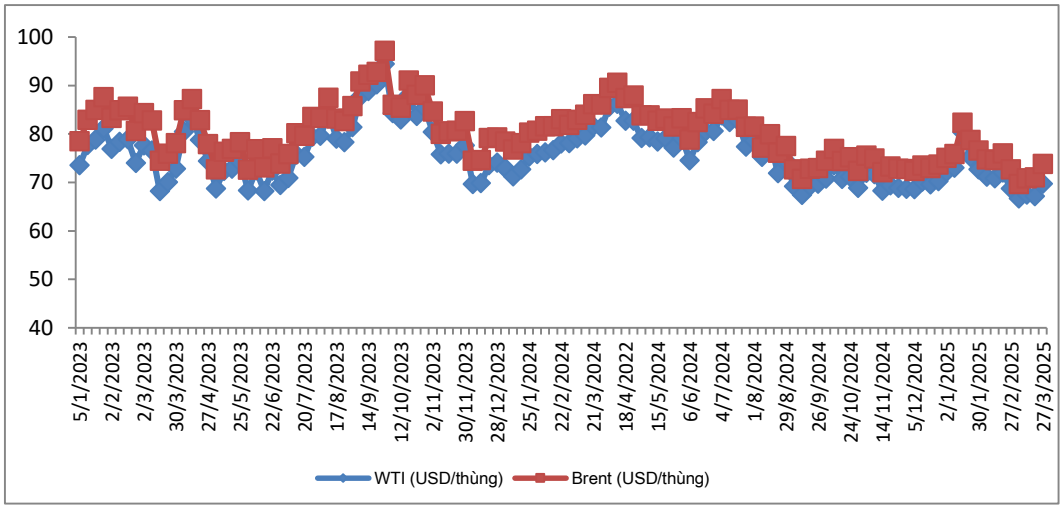

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 27/3/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 340 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 20.030 đồng/lít và xăng RON 95 là 20.420 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel tăng 320 đồng/lít so với kỳ trước, lên 18.210 đồng/lít, dầu hỏa tăng 410 đồng/lít, lên mức 18.520 đồng/lít; trong khi đó dầu mazut giảm 50 đồng/kg còn 16.900 đồng/kg.

Như vậy, từ đầu năm đến nay, xăng RON 95 tăng 7 lần, giảm 6 lần. Dầu diesel có 6 lần tăng, 6 lần giảm và một lần giữ nguyên.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu dầu mazut của Việt Nam tháng 2/2025 đạt 72,7 nghìn tấn, trị giá 41,7 triệu USD, tăng 215,2% về lượng và tăng 226,1% về trị giá so với tháng 01/2025; so với tháng 2/2024 tăng 52,7% về lượng và tăng 59,7% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 95,7 nghìn tấn, trị giá 54,6 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng dầu mazut nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025

(ĐVT: Nghìn tấn)

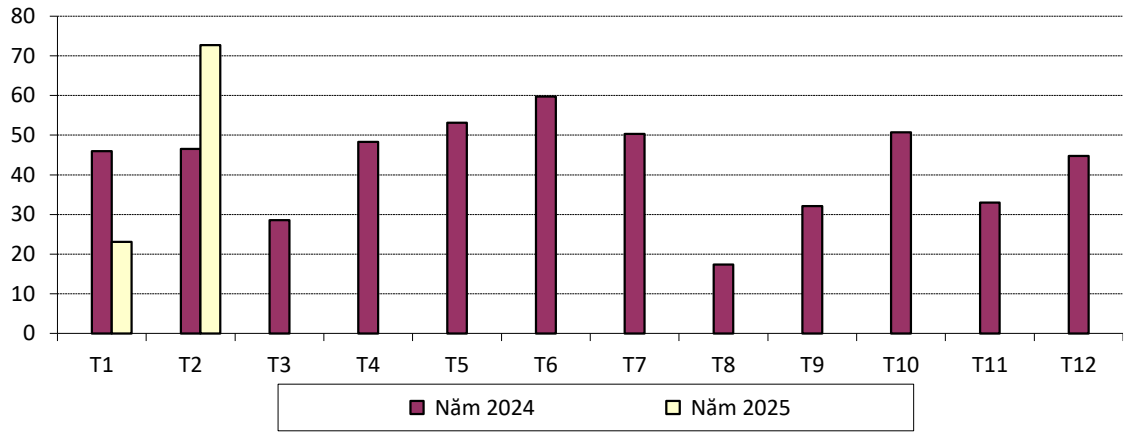

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường cung cấp:

Trong 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu dầu mazut chủ yếu từ hai thị trường là Malaysia và Singapore. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu mazut từ thị trường Malaysia lớn nhất, chiếm 75,3% tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 72,0 nghìn tấn, trị giá 41,0 triệu USD, giảm 3,3% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore tăng 35,0% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 23,7 nghìn tấn, trị giá 13,7 triệu USD, chiếm 24,7% tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025.

Thị trường nhập khẩu dầu dầu mazut 2 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Malaysia	49.000	28.110	112,6	118,9	66,9	75,2	72.046	40.955	-3,3	1,2
Singapore	23.659	13.666			38,0	44,2	23.659	13.666	35,0	40,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu mazut vào Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 574 USD/tấn, tăng 3,5% so với tháng 01/2025 và tăng 4,6% so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 571 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2024, lên 568 USD/tấn; còn giá trung bình nhập khẩu từ Singapore tăng 4,3%, lên mức 578 USD/tấn.

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu các loại 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	393.270
CÔNG TY TNHH 1TV NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)	168.377
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	79.217
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU PHÚC LÂM	76.447
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP	53.116
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP	48.954
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	46.953
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG	41.343
CÔNG TY CỔ PHẦN ANH PHÁT PETRO	36.912
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI	20.648
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI S.T.S	20.062
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐỒNG	19.320
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI	19.247
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT	15.010
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LỘC NINH	11.421
CÔNG TY CỔ PHẦN APPOLLO	9.893
CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO	9.354
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỚT VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	8.761
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM PHÚC	8.719
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P	8.084
CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN CHEVRON VIỆT NAM	6.623
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU MEKONG	5.836
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP	5.779

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá cao su thế giới tiếp tục biến động trái chiều

+ Giá cao su tuần qua tăng tại Thái Lan và Nhật Bản, trong khi tiếp tục giảm ở Trung Quốc.

+ 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm 9,4% về lượng, nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024

Thị trường thế giới

Giá cao su tuần qua tăng tại Thái Lan và Nhật Bản, trong khi tại Trung Quốc tiếp tục giảm:

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 27/3/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản tiếp tục tăng 2,7% (tương ứng 8,3 JPY/kg) so với tuần trước, lên mức 355,3 JPY/kg.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần cũng tăng 1,7% so với tuần trước, lên mức 82,4 THB/kg.

+ Ngược lại, giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc giảm nhẹ 0,5% (70 NDT/tấn) so với tuần trước, xuống còn 16.975 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.

Ngày 26/3, Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố kế hoạch áp thuế nhập khẩu 25% với toàn bộ xe hơi không sản xuất tại Mỹ, cao gấp 10 lần hiện tại. Thuế mới sẽ có hiệu lực ngày 2/4.

Thư ký Nhà Trắng Will Scharf giải thích thuế mới sẽ áp dụng với "toàn bộ ô tô con và xe tải nhỏ sản xuất ở nước ngoài". Thuế này giúp ngân sách Mỹ có thêm hơn 100 tỷ USD mỗi năm.

Mỹ đã nhập khẩu 474 tỷ USD các sản phẩm liên quan đến ô tô vào năm 2024, trong đó 220 tỷ USD là xe chở khách. Mexico, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada và Đức, tất cả đều là đồng minh thân cận của Mỹ, là những nhà cung cấp lớn nhất.

Mặc dù vậy, nguồn cung thắt chặt đang hỗ trợ giá cao su trên thị trường. Theo Công ty môi giới Hexun Futures của Trung Quốc, các khu vực sản xuất tại Việt Nam và Thái Lan vẫn đang tạm ngừng thu hoạch.

Thông thường, cây cao su trải qua giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào mùa thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9. Cơ quan Khí tượng Thái Lan cảnh báo về nguy cơ thiệt hại đối với cây trồng do bão mùa Hè có thể xảy ra từ ngày 29/3 đến 1/4.

Tại Trung Quốc – quốc gia tiêu thụ cao su hàng đầu thế giới, các công ty sản xuất lốp bán thép, vốn đã giảm công suất trước đó, đã quay trở lại mức sản xuất bình thường trong tuần này, khiến tỷ lệ sử dụng công suất tăng lên.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 807.000 tấn cao su thiên nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó có đến 509.000 tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Dữ liệu mới nhất từ QinRex cho thấy, vào tháng 1/2025, Indonesia đã xuất khẩu tổng cộng 148.000 tấn cao su thiên nhiên và cao su hỗn hợp trong tháng 1/2025, tăng 8% so với 137.000 tấn cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá cao su RSS 3 tại Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

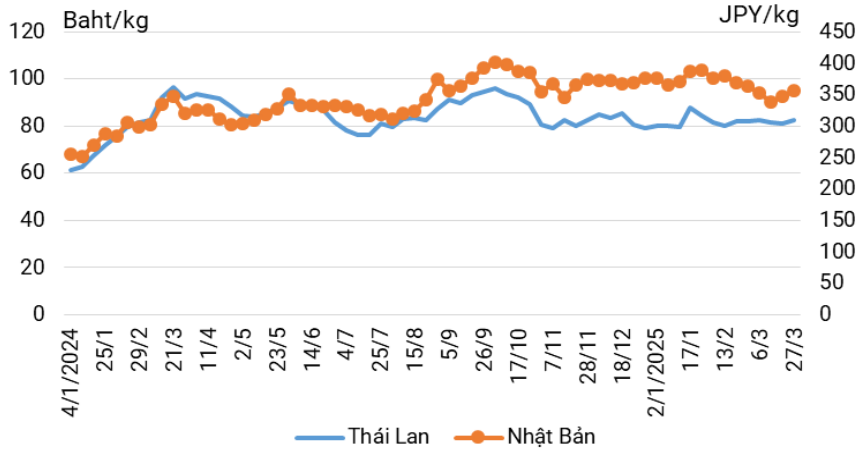

(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của nước ta, chiếm tỷ trọng 74,3% về lượng và 73,7% tổng trị giá cao su xuất khẩu, với khối lượng đạt 205.220 tấn, trị giá 386,6 triệu USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt 1.884 USD/tấn, tăng 34,6%.

Dự báo xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sẽ cải thiện trong thời gian tới do nhu cầu của thị trường đang có sự phục hồi trở lại. Theo số liệu do Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su của nước này đạt tổng cộng 1,424 triệu tấn cao su thiên nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) trong 2 tháng đầu năm 2025, tăng 23,3% so với con số 1,155 triệu tấn của cùng kỳ năm trước.

Trong 2 tháng đầu năm nay, tổng cộng 4,553 triệu xe đã được sản xuất tại Trung Quốc, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, doanh số bán ô tô trong 2 tháng đầu năm của Trung Quốc đạt 4,552 triệu chiếc, tăng 13,1%.

Lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc từ năm 2023 - 2025

(ĐVT: Tấn)

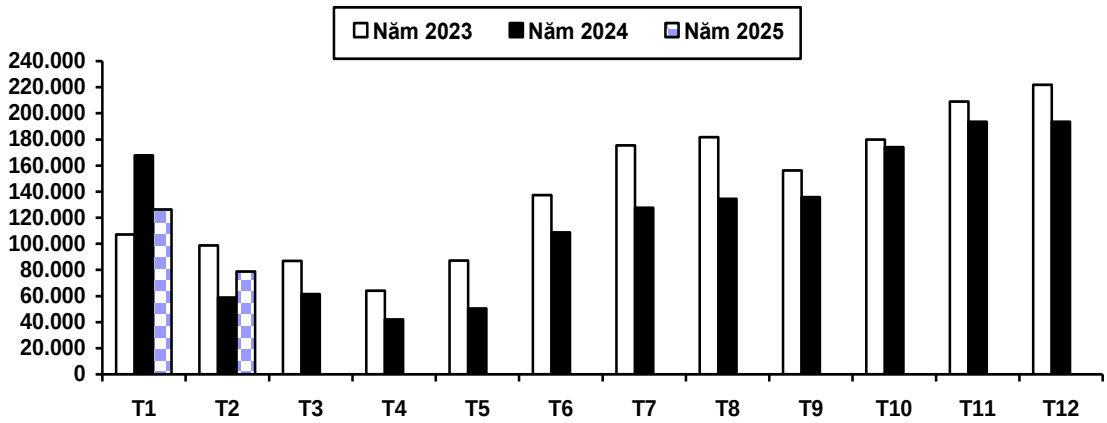

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại: Trong 2 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc, chiếm đến 83,1% tỷ trọng với khối lượng đạt 170.466 tấn, trị giá 331,7 triệu USD, giảm 7,1% về lượng nhưng tăng 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chủ yếu là do giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này tăng tới 34,4%, đạt 1.946 USD/tấn.

Tiếp đến, xuất khẩu cao su Latex sang thị trường Trung Quốc cũng giảm 23,8% về lượng và giảm 1,3% về trị giá, đạt 24.595 tấn, trị giá 35,05 triệu USD.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu của RSS3, cao su tái sinh, SVR 10 và SVR 5 sang thị trường Trung Quốc cũng giảm lần lượt là 11,4%, 18,6%, 57,9% và 30,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngược lại, lượng cao su SVR 3L xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 17,4%, đạt 3.648 tấn; SVR CV60 tăng 19%, đạt 1.420 tấn; đặc biệt là SVR CV50 tăng 1.900%, nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	170.466	331.693	1.946	-7,1	24,8	34,4	81,0	83,1
Latex	24.595	35.056	1.425	-23,8	-1,3	29,6	14,3	12,0
SVR 3L	3.648	7.623	2.090	17,4	58,9	35,3	1,4	1,8
RSS3	2.146	4.515	2.104	-11,4	22,7	38,6	1,1	1,0

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
SVR CV60	1.420	3.134	2.208	19,0	57,3	32,1	0,5	0,7
Cao su tái sinh	1.053	706	670	-18,6	-12,9	7,1	0,6	0,5
SVR 10	560	1.052	1.877	-57,9	-47,1	25,6	0,6	0,3
SVR 5	363	802	2.211	-30,8	-11,0	28,5	0,2	0,2
RSS1	81	184	2.264				0,0	0,0
SVR CV50	25	61	2.414	1.900,0	2.074,4	8,7	0,0	0,0
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	11	29	2.550	-77,2	-73,6	15,8	0,0	0,0
Cao su tổng hợp	10	43	4.100	-98,4	-96,6	109,0	0,3	0,0
SVR 20		0					0,1	0,0
Tổng	**205.220**	**386.598**	**1.884**	**-9,4**	**21,9**	**34,6**	**100,0**	**100,0**

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch cao trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	72.694
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	70.193
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NĂNG	37.099
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỀN QUẢNG TRỊ	35.503
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	29.423
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	20.860
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	20.466
CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	11.459
CỤNG TY C? PH?N RUBINA	7.875
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	6.768
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LONG THÀNH LỢI	6.576
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	6.232
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	4.965
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	4.500
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐÔNG DƯƠNG	4.036
CÔNG TY TNHH KHẢI THUẬN PHÚ	4.015
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	3.734
CÔNG TY TNHH MAI THẢO	3.727
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	3.307

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc tăng trong 2 tháng đầu năm 2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 26/3/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường đều giảm nhẹ.

+ Nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc chủ yếu là phân bón SA và NPK, còn nhập khẩu phân bón DAP và Urea từ thị trường này đạt rất thấp.

Thị trường thế giới:

Thị trường phân bón toàn cầu vẫn biến động, chịu ảnh hưởng của động lực cung ứng thay đổi, căng thẳng địa chính trị và chính sách thương mại. Sự không chắc chắn kéo dài về thời điểm Trung Quốc quay trở lại xuất khẩu phân bón khiến các thị trường khu vực phía Đông trở nên thận trọng hơn, nguồn cung phân bón DAP trên toàn cầu ngày càng khan hiếm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/3/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 379,25 USD/tấn (FOB) Giá Urea tại Trung Đông giảm 3,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 395,5 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập, đạt 406 USD/tấn (FOB), giảm 4 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 3,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 391,5 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 615 USD/tấn (FOB), tăng 1,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 300 USD/tấn (FOB), tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường phân bón trong nước

Chào giá phân bón Urea tại khu vực phía Bắc nhìn chung giảm chậm hơn so với Urea tại khu vực phía Nam do khu vực phía Bắc đang trong mùa vụ chăm bón cho lúa Đông Xuân năm 2025.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc:

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam, chiếm 43,6% trong tổng lượng và chiếm 26,5% trong tổng trị giá nhập khẩu phân bón của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2025.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc đạt 320,1 nghìn tấn, trị giá 85,8 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tính riêng tháng 02/2025, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc, đạt 199,8 nghìn tấn, trị giá 52 triệu USD, tăng 65,2% về lượng và tăng 51,9% về trị giá so với tháng 01/2025; tăng 64% về lượng và tăng 98,3% về trị giá so với tháng 02/2024.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong năm 2024-2025

(ĐVT: nghìn tấn)

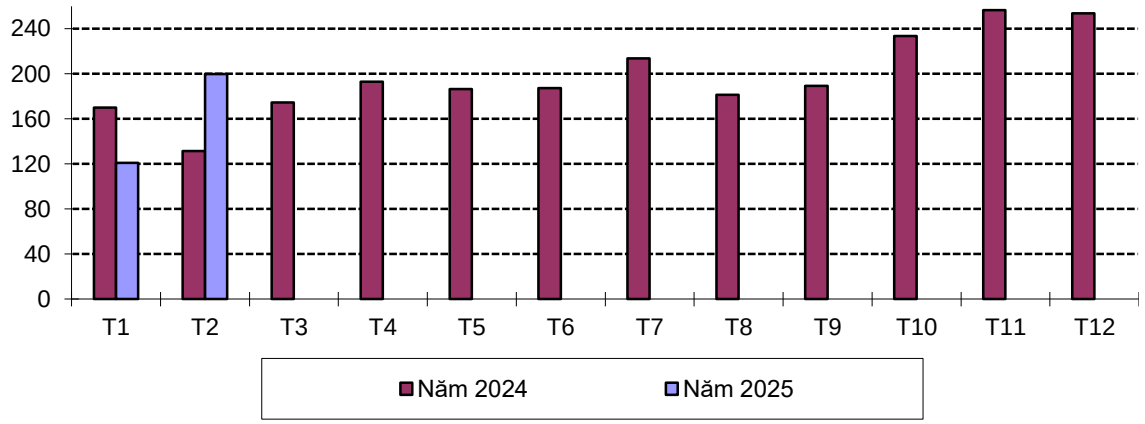

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc cung cấp chủ yếu 2 loại phân bón cho thị trường Việt Nam là phân SA và NPK, với tổng lượng nhập khẩu 2 chủng loại phân bón này chiếm 61,9% tổng lượng phân bón nhập khẩu.

Trung Quốc cung cấp nhiều nhất phân bón SA cho thị trường Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 138,7 nghìn tấn, trị giá 22,7 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2024, nhập khẩu phân bón SA từ thị trường này giảm 29,8% về lượng và giảm 19,4% về trị giá.

Trái lại, nhập khẩu phân bón NPK từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 58,5 nghìn tấn, trị giá 25,97 triệu USD, tăng 98% về lượng và tăng 78,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón là Kali từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 1,81 triệu USD, giảm 72,7% về lượng và giảm 44,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón DAP và Urea từ thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt thấp. Nhập khẩu phân bón DAP đạt 488 nghìn tấn, trị giá 344 nghìn USD, giảm 90% về lượng và giảm 88,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu phân bón Urea từ thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt rất thấp không đáng kể .

2 tháng đầu năm 2025, cơ cấu nhập khẩu mặt hàng phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc không có nhiều thay đổi, thị trường này vẫn cung cấp chủ yếu phân bón SA cho thị trường Việt Nam, chiếm tới 43,6% tổng lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc.

Chủng loại phân bón nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân SA	96.281	15.489	121,7	113,5	9,0	20,8	139.715	22.743	-29,0	-19,4
Phân NPK	36.985	16.235	71,7	66,7	170,6	130,2	58.532	25.977	98,0	78,7
Phân bón lá	15.209	2.670	-3,0	-10,5	308,9	326,8	30.881	5.654	156,8	130,8
Nitrat Amon	5.516	3.390	96,2	107,3			8.328	5.025	967,7	868,6
MAP	3.710	1.796	1,7	1,2			7.358	3.570	258,2	179,0
Calcium Nitrate	2.427	625	19,2	27,4	163,2	138,1	4.463	1.116	50,1	43,5
Phân Kali	765	660	-26,1	-42,4	-81,8	-60,1	1.800	1.807	-72,2	-44,7
NLSXPB	567	340	86,7	77,9	27,4	6,3	871	532	-26,7	-34,9
Phân DAP	85	88	-78,9	-65,9			488	344	-90,0	-88,5
Phân Urea	1	1			-99,9	-99,8	1	1	-100,0	-99,9
Loại khác	38.255	10.665	47,8	35,1	227,5	210,7	67.667	19.063	139,3	154,9
Tổng	***199.801***	***51.959***	***65,2***	***51,9***	***64,0***	***98,3***	***320.104***	***85.831***	***9,5***	***32,8***

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

***Về giá nhập khẩu**:*

2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc biến động mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón SA đạt 163 USD/tấn, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trái lại, giá trung bình nhập khẩu phân bón NPK giảm, đạt 444 USD/tấn, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali, DAP và Urea đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 02/2025 (USD/tấn)	So với tháng 01/2025 (%)	So với tháng 02/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 2 tháng năm 2024 (%)
Phân SA	161	-3,7	10,9	163	13,5
Phân NPK	439	-2,9	-14,9	444	-9,8
Phân bón lá	176	-7,8	4,4	183	-10,1
Nitrat Amon	615	5,7		603	-9,3
MAP	484	-0,5		485	-22,1
Calcium Nitrate	258	6,9	-9,5	250	-4,4
Phân Kali	863	-22,1	118,7	1.004	99,0

Chủng loại	Tháng 02/2025 (USD/tấn)	So với tháng 01/2025 (%)	So với tháng 02/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 2 tháng năm 2024 (%)
NL SX phân bón	600	-4,6	-16,5	610	-11,3
Phân DAP	1.030	61,7		705	14,9
Phân Urea	550		20,9	550	15,3
Loại khác	280	-8,6	-5,1	290	6,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUỶ NGÂN	6.982
2	CÔNG TY TNHH CON CÒ VÀNG	5.152
3	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	4.871
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYÊN	4.202
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	3.283
6	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	2.820
7	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	2.756
8	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH MINH	2.478
9	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	2.343
10	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	2.094
11	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	2.000
12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẢI ĐĂNG	1.849
13	TỔNG CÔNG TY KINH TẾ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG	1.547
14	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TRỌNG NGUYÊN	1.435
15	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	1.434
16	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HÀN - VIỆT	1.248
17	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN CON TÔM VÀNG	1.235
18	CÔNG TY TNHH SX TM XNK CON NGỰA XANH	1.148
19	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYỄN NGỌC	1.114
20	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN GIA VU	1.099
21	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN HÀ LAN	1.095
22	CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH ANH	1.020
23	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƯNG HIỀN	972
24	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HẠNH PHÁT HƯNG	866
25	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT& PHÂN BÓN BA MIỀN	813

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh

Quý I/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam liên tục giảm mạnh. Nếu xu hướng này kéo dài có thể ảnh hưởng đến mục tiêu xuất khẩu rau quả của cả năm 2025, thậm chí đứng trước nguy cơ giảm so với năm 2024, vì gần bước vào giai đoạn quan trọng là vụ thu hoạch sầu riêng ở các tỉnh miền Tây. Ngoài việc tăng cường đàm phán với đối tác Trung Quốc – thị trường xuất khẩu truyền thống, thì việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa chủng loại, thị trường xuất khẩu cần thực hiện đồng bộ trong thời gian tới.

Từ đầu năm 2025 đến nay, nhiều thị trường nhập khẩu sầu riêng của Việt Nam, trong đó có thị trường lớn nhất là Trung Quốc đã giảm nhập khẩu, do yêu cầu về chất lượng. Thị trường Trung Quốc yêu cầu 100% lô hàng sầu riêng của Việt Nam phải bảo đảm không có chất vàng O và cadimi - đây là 2 chất gây hại cho sức khoẻ.

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu sầu riêng lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 90% phân khúc thị trường. Nếu không có phương án tháo gỡ, thì ngành hàng rau, quả tiếp tục bị tác động khá mạnh trong thời gian tới.

Đặc biệt, sầu riêng trái vụ của Việt Nam kéo dài đến cuối tháng 3. Từ giữa tháng 4, các tỉnh miền Tây bắt đầu bước vào mùa thu hoạch sầu riêng chính vụ. Nếu thị trường Trung Quốc còn những vướng mắc, thì mặt hàng này sẽ bị qua thời gian cao điểm xuất khẩu.

Ngoài Trung Quốc, từ ngày 8/1/2025, Liên minh châu Âu (EU) đã nâng tần suất kiểm tra mặt hàng sầu riêng Việt Nam từ 10% lên 20%.

Hiện nay, Việt Nam có 9 phòng kiểm nghiệm được Trung Quốc công nhận và đang chờ phê duyệt thêm 6 hồ sơ để mở rộng khả năng xét nghiệm, nhằm góp phần giảm bớt áp lực trong quá trình xuất khẩu sầu riêng.

Tuy nhiên, vẫn có trường hợp sầu riêng đã mang đi kiểm nghiệm nhưng đến cửa khẩu bị trả về. Nguyên nhân là do một số doanh nghiệp xuất khẩu lấy mẫu kiểm định không đủ tính đại diện cho lô hàng. Ví dụ, lô hàng thu hoạch từ 5 vườn nhưng chỉ xét nghiệm 3 mẫu. Khi hàng đến cửa khẩu, Hải quan Trung Quốc kiểm định và mẫu thử rơi vào 2 vườn không đạt chuẩn.

Đối với mặt hàng sầu riêng đông lạnh, cuối năm 2024, Việt Nam ký được nghị định thư về xuất khẩu sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc và kỳ vọng mặt hàng này có thể mang lại kim ngạch 400 - 500 triệu USD. Tuy nhiên, sầu riêng đông lạnh cũng phải tuân thủ quy định về kiểm định vàng O và cadimi. Bên cạnh đó, cơm sầu riêng đông lạnh là mặt hàng sơ chế, mỗi lô hàng có giá trị kinh tế cao nên các doanh nghiệp cũng chưa tham gia vì chưa có quy trình giao nhận rõ ràng với thị trường Trung Quốc.

Xuất khẩu sầu riêng tươi giảm mạnh, đông lạnh tăng mạnh

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, xuất khẩu sầu riêng đạt 5,71 nghìn tấn, trị giá gần 21,47 triệu USD, giảm 36,5% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 1/2025, giảm 51,5% về lượng và giảm 61,4% về trị giá so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 14,71 nghìn tấn, trị giá 52,75 triệu USD, giảm 62,2% về lượng và giảm 69,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 13,83 triệu USD trong tháng 2/2025, giảm 37,5% về lượng và giảm 26,9% về trị giá so với tháng 1/2025, so với tháng 2/2024 giảm 66,1% về lượng và giảm 73,0% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 9,38 nghìn tấn, trị giá 32,77 triệu USD, giảm 73,7% về lượng và giảm 79,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)

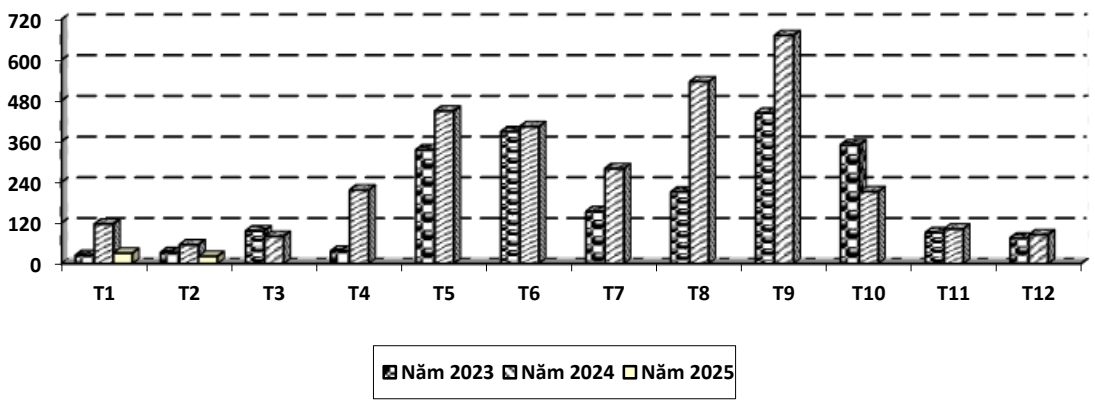

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 2/2025 đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 7,37 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và giảm 40% về trị giá so với tháng 1/2025, nhưng so với tháng 2/2024 tăng 71,5% về lượng và tăng 71,5% về trị giá.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 5,33 nghìn tấn, trị giá 19,65 triệu USD, tăng 64,8% về lượng và tăng 57,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như sấy khô, nước ép, xay nhuyễn, song trị giá ở mức thấp.

Về giá: Tháng 2/2025, giá trung bình xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.757 USD/tấn, tăng 8,1% so với tháng 1/2025, nhưng giảm 20,3% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.585 USD/tấn, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu sầu riêng tươi trong tháng 2/2025 đạt mức 3.836 USD/tấn, tăng 16,9% so với tháng 1/2025, nhưng giảm 20,5% so với tháng 2/2024; Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng tươi đạt mức 3.494 USD/tấn, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 2/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.496 USD/tấn, giảm 8,1% so với tháng 1/2025 và giảm 5,3% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.386 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc giảm lần lượt 82,9% và 76,1% so với cùng kỳ năm ngoái; trong khi xuất khẩu tới các thị trường tiềm năng khác tăng mạnh, đặc biệt là thị trường Hồng Kông và Đài Loan.

10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
	Tổng	**21.469**	**-31,4**	**-61,4**	**52.747**	**-69,4**	**100,00**	**100,00**
1	Trung Quốc	9.081	-49,6	-82,2	27.083	-82,9	51,35	91,94
2	Thái Lan	6.073	-44,7	69,6	17.045	62,0	32,31	6,11
3	Hồng Kông	3.296	721,1	7.207,8	3.698	3.070,3	7,01	0,07
4	Đài Loan	1.336	16.093,1		1.344	7.382,0	2,55	0,01
5	Mỹ	622	10,1	157,4	1.187	8,3	2,25	0,64
6	Canada	197	-68,6	-25,9	826	45,0	1,57	0,33
7	Nhật Bản	368	18,1	112,7	679	65,2	1,29	0,24
8	Australia	118	-14,7	3,6	257	43,2	0,49	0,10
9	Papua New Guinea	198			198		0,37	0,00
10	Hàn Quốc	43	-34,3	-67,5	107	-76,1	0,20	0,26

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu thanh long tiếp tục đối mặt với khó khăn

Theo số liệu tính toán từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 2/2025 đạt gần 36,1 triệu USD, giảm 37,5% so với tháng 1/2025 và giảm 31,4% so với tháng 2/2024.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 93,82 triệu USD, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)

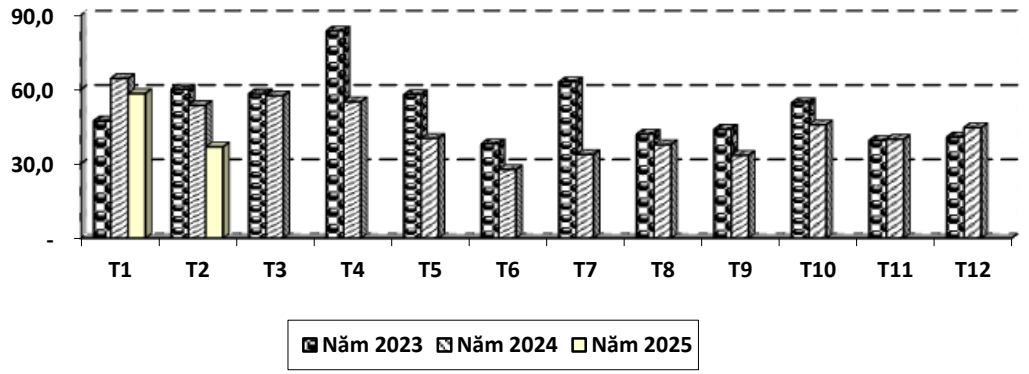

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang khoảng 53 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch cao nhất, gần 63,47 triệu USD, giảm 24,7%; tiếp theo là Ấn Độ, kim ngạch đạt 8,87 triệu USD, giảm 12,1%... Nhìn chung, xuất khẩu thanh long của Việt Nam đang đối mặt với khó khăn, khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn giảm, ngoại trừ Mỹ, Canada.

10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
	Tổng	**36.846**	**-36,9**	**-31,2**	**95.202**	**-19,3**	**100,00**	**100,00**
1	Trung Quốc	25.359	-33,5	-33,4	63.468	-24,7	66,67	71,41
2	Ấn Độ	1.699	-76,3	-61,4	8.870	-12,1	9,32	8,55
3	Mỹ	3.273	-3,1	20,0	6.651	10,6	6,99	5,09
4	Thái Lan	706	-60,6	-13,9	2.498	-1,8	2,62	2,16
5	UAE	927	-38,4	-41,9	2.432	-16,3	2,55	2,46
6	Hàn Quốc	970	-30,0	-12,6	2.356	0,003	2,48	2,00
7	Canada	655	-20,3	-11,6	1.477	17,3	1,55	1,07
8	Hồng Kông	468	-30,5	-31,4	1.141	-17,7	1,20	1,18
9	Hà Lan	446	-27,3	-35,7	1.059	-23,6	1,11	1,17
10	Singapore	392	-26,2	-33,1	924	-19,0	0,97	0,97

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giải pháp, kiến nghị giúp thúc đẩy xuất khẩu rau quả thời gian tới

Từ số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm trong các tháng đầu năm 2025 chủ yếu do xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh, chủ yếu là thị trường Trung Quốc. Nếu không có phương án tháo gỡ, thì ngành hàng rau, quả tiếp tục bị tác động khá mạnh trong thời gian tới. Đặc biệt, sầu riêng trái vụ của Việt Nam kéo dài đến cuối tháng 3. Từ giữa tháng 4, các tỉnh miền Tây bắt đầu bước vào mùa thu hoạch sầu riêng chính vụ. Nếu thị trường Trung Quốc còn những vướng mắc, thì mặt hàng này sẽ bị qua thời gian cao điểm xuất khẩu.

Từ mặt hàng sầu riêng, nhìn rộng ra các mặt hàng rau, quả khác có thể thấy sự phụ thuộc vào một thị trường hay một mặt hàng nào đó sẽ gây khó khăn rất lớn cho tăng trưởng của ngành hàng. Tập trung vào nhóm hàng chủ lực, phân bố đều thị trường là các giải pháp ngành hàng rau, quả cần tập trung trong thời gian tới.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra mục tiêu, năm 2025, xuất khẩu rau, quả đạt 8 tỷ USD, song với sự sụt giảm và những khó khăn đang tồn tại, ngành hàng này khó đạt được mục tiêu đề ra.

Cần chú trọng vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm

Không chỉ Trung Quốc mà nhiều thị trường lớn ra quy định mới nghiêm ngặt về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRL) và kiểm dịch thực vật. Bên cạnh đó, những rào cản kỹ thuật và khả năng tuân thủ liên quan đến kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm. Trong khi đó, tổ chức chuỗi ngành hàng rau, quả của nước ta vẫn rời rạc, thiếu chuyên nghiệp, chưa bảo đảm các tiêu chuẩn từ phía thị trường nhập khẩu. Đa phần là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, mạnh mún; quy trình sơ chế bảo quản chưa tốt, nhất là khâu xử lý sau thu hoạch. Bên cạnh đó, hệ thống phân tích, đánh giá, kiểm nghiệm chất lượng nhiều nơi chưa đồng đều, bảo đảm.

Ngoài thị trường Trung Quốc, các thị trường lớn, như: Hoa kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand đều có yêu cầu khắt khe trong đánh giá rủi ro mở cửa thị trường. Bên cạnh đó là yêu cầu cao về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và các yêu cầu về lao động, môi trường, phát triển bền vững. Ngoài ra, nhiều quốc gia có thế mạnh về rau, quả cũng đang tập trung mở rộng thị trường, khiến ngành hàng này của Việt Nam phải chịu sự canh tranh khá lớn.

Do đó, nâng cao chất lượng là giải pháp căn cốt của ngành hàng rau, quả. Ngoài ra, định vị lại thị trường, tránh phụ thuộc vào một thị trường cụ thể sẽ giúp ngành hành rau quả phát triển bền vững.

Cần có sự hướng dẫn, đồng hành của các cơ quan quản lý

Hiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang thúc đẩy đàm phán với Trung Quốc để đưa xuất khẩu sầu riêng quay trở lại đà tăng trưởng. Do đó, khuyến cáo người dân, doanh nghiệp xuất khẩu sầu riêng tuyệt đối không sử dụng các hóa chất bị cấm hoặc để mức dư lượng tối đa cho phép vượt ngưỡng theo quy định của nước nhập khẩu. Đồng thời, cần có các chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm tại vườn, vùng trồng và tại các cơ sở đóng gói, chế biến, bảo quản để xuất khẩu thuận lợi hơn.

Đồng thời, cơ quan quản lý cần tăng cường các cơ sở kiểm dịch và quản lý chặt các vùng trồng. Hiện tại, cả nước đã cấp 8.052 mã số vùng trồng và 1.596 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu. Đặc biệt, có 93 sản phẩm nông, lâm, thủy sản được xếp hạng thương hiệu quốc gia. Về mã số vùng trồng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần yêu cầu nâng cao về chất lượng, bảo đảm thống nhất, minh bạch, không phân biệt mã số vùng trồng đối với nông sản trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra, cần có sự phối hợp giữa các Bộ, ngành mở rộng đàm phán, đa dạng các thị trường xuất khẩu, đa dạng mặt hàng trái cây xuất khẩu.

Một số chủng loại trái cây, rau củ Việt Nam xuất khẩu đạt kim ngạch cao trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Quả và quả hạch	**193.095**	**-16,5**	**-18,7**	**424.220**	**-27,2**	**61,76**	**71,53**
Thanh long	36.094	-37,5	-31,4	93.824	-19,5	13,66	14,30
Chuối	40.822	32,7	-2,6	71.579	-19,8	10,42	10,95
Sầu riêng	21.419	-31,4	-61,5	52.636	-69,3	7,66	21,04
Xoài	27.091	11,1	36,7	51.473	27,2	7,49	4,97
Mít	19.457	-20,8	-11,5	44.028	-14,7	6,41	6,34
Dừa	13.416	-32,4	45,6	33.275	18,0	4,84	3,46

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Dưa hấu	6.233	-30,4	-64,9	15.186	-57,2	2,21	4,36
Bưởi	4.971	-11,8	174,7	10.609	100,9	1,54	0,65
Chanh	3.994	-38,4	-10,9	10.473	-2,1	1,52	1,31
Chanh leo	4.720	6,5	21,8	9.152	10,8	1,33	1,01
Nhãn	2.302	-44,8	4,9	6.470	36,0	0,94	0,58
Macadamia	2.835	-14,7	110,1	6.160	53,0	0,90	0,49
Hạt dẻ cười	2.872	-1,8	137,1	5.796	35,8	0,84	0,52
Hạnh nhân	2.967	77,1	234,5	4.642	27,2	0,68	0,45
Chôm chôm	933	8,4	-8,2	1.793	-18,6	0,26	0,27
Dứa	431	-43,5	73,1	1.193	100,8	0,17	0,07
ổi	456	-1,5	59,3	920	15,1	0,13	0,10
Vú sữa	361	2,9	57,0	711	-0,7	0,10	0,09
Sản phẩm chế biến	**90.202**	**-19,8**	**38,4**	**202.667**	**12,5**	**29,50**	**22,09**
Dừa	23.041	11,2	112,1	43.758	86,6	6,37	2,88
Hạt dẻ cười	4.925	-79,4	38,2	28.867	0,0	4,20	3,54
Hạnh nhân	6.235	-38,1	71,3	16.306	47,4	2,37	1,36
Xoài	7.386	-9,3	2,3	15.532	-4,4	2,26	1,99
Dứa	5.298	-13,2	48,5	11.402	55,5	1,66	0,90
Chanh leo	4.767	0,7	-41,2	9.501	-42,1	1,38	2,01
Hạt mè	3.430	49,4	-18,2	5.727	-34,6	0,83	1,07
Dưa chuột	3.019	12,6	43,9	5.700	7,8	0,83	0,65
Mít	1.664	-10,4	78,0	3.522	-26,6	0,51	0,59
Khoai lang	1.442	27,5	37,2	2.573	-14,2	0,37	0,37
Cà tím	1.572	80,6	89,1	2.442	-8,0	0,36	0,33
Hạt phỉ	353	-82,9	186,1	2.419	197,5	0,35	0,10
ổi	988	-5,3	123,4	2.032	93,5	0,30	0,13
Khoai tây	1.172	62,3	46,2	1.895	-18,8	0,28	0,29
Dưa hấu	980	23,1	63,4	1.777	52,2	0,26	0,14
Ngô	943	21,2	-23,2	1.721	-23,0	0,25	0,27
Vải	780	14,7	29,4	1.461	-21,0	0,21	0,23
Mứt	991	116,9	231,2	1.448	85,7	0,21	0,10
Lá nho	925	92,2	87,1	1.407	41,1	0,20	0,12
Thanh long	753	20,3	-23,1	1.378	-3,4	0,20	0,18
Măng cầu	686	7,5	1,2	1.324	0,2	0,19	0,16
Tắc	718	33,7	188,3	1.255	42,1	0,18	0,11
Chuối	511	-20,0	26,9	1.150	-8,3	0,17	0,15
Rau củ	**28.097**	**2,6**	**34,5**	**55.489**	**17,2**	**8,08**	**5,81**
Ớt	7.192	13,1	0,2	13.549	-3,1	1,97	1,72
Gừng	4.274	-15,3	364,7	9.320	226,0	1,36	0,35
Khoai lang	2.115	-3,5	-1,0	4.307	-17,9	0,63	0,64
Ngô	1.854	-9,1	99,1	3.893	55,2	0,57	0,31
Cà rốt	2.439	222,2	106,8	3.196	85,3	0,47	0,21
Tỏi	1.389	10,0	34,0	2.653	23,5	0,39	0,26
Bắp cải	833	19,3	13.251,9	1.532	2.810,1	0,22	0,01
Măng	495	-31,1	9,2	1.212	-6,5	0,18	0,16
Cải thảo	470	-33,4	52,1	1.175	48,6	0,17	0,10
Đậu bắp	545	4,3	3,2	1.067	3,2	0,16	0,13
Nấm hương	343	-48,1	-39,5	1.005	-25,0	0,15	0,16
Nghệ	565	32,5	-58,3	991	-52,5	0,14	0,26
Hành tây	309	-30,0	585,0	751	183,0	0,11	0,03
Sả	304	-28,1	-12,2	727	-20,3	0,11	0,11
Hoa	**9.726**	**42,4**	**21,7**	**16.554**	**16,6**	**2,41**	**1,74**
Hoa cúc	8.526	48,8	24,0	14.257	19,8	2,08	1,46
Hoa lan hồ điệp	619	5,7	6,9	1.206	1,0	0,18	0,15

Chủng loại	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Hoa cát tường	225	67,3	15,8	359	-11,3	0,05	0,05
Hoa cẩm chướng	140	21,9	18,5	254	11,2	0,04	0,03
Lá	**1.011**	**-19,7**	**125,2**	**2.270**	**73,7**	**0,33**	**0,16**
Lá sắn	283	-2,9	68,4	574	62,3	0,08	0,04
Lá nguyệt quế	233	31,3	1.100,9	410	394,9	0,06	0,01
Lá chanh	68	-58,6	80,7	233	148,2	0,03	0,01

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)	
		THÁNG 2/2025	2 THÁNG NĂM 2025
1	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	8.828	18.197
2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KCN BIÊN HÒA II	7.117	16.652
3	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGA	5.822	14.574
4	CÔNG TY TNHH AN KHANG	6.588	13.707
5	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	6.795	12.148
6	CÔNG TY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	4.590	10.754
7	CÔNG TY TNHH DALAT HASFARM	5.966	10.072
8	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHANG 5555	3.771	8.962
9	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	4.044	8.569
10	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU MẠNH TUẤN	3.373	8.258
11	CÔNG TY TNHH CELINE VIETNAM	3.443	7.013
12	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THẢO NGUYÊN	2.830	6.621
13	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG AN VIỆT NAM	3.491	6.574
14	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TOẢN	3.895	6.443
15	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VẠN PHÁT THÀNH	1.865	6.345
16	BÙI TRỌNG THỊNH	3.271	6.295
17	CÔNG TY TNHH HƯNG THẮNG LỢI GIA LAI	2.895	6.130
18	CÔNG TY TNHH GOLD TREE FOOD VIỆT NAM	-	5.996
19	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	2.664	5.920
20	CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN LNC VIỆT NAM	3.657	5.649
21	CÔNG TY TNHH TM DV XUẤT NHẬP KHẨU AN KHÁNH	2.315	5.349
22	CÔNG TY TNHH Y.K. VINA	2.941	5.192
23	HÀ THỊ HOA	3.058	5.137
24	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THUẬN PHONG	2.547	5.128
25	CÔNG TY TNHH HOÀNG MINH CODO	2.948	4.899

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 18 - 25/3/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Bưởi da xanh tách múi	kg	232	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Chôm chôm tươi	kg	60	10,69	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Quả chanh dây tươi	kg	55	10,92	Nga	KV HCM	CPT
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	13.878	2,75	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối già Nam Mỹ	kg	28.699	0,38	Trung Quốc	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Cơm sầu riêng tươi	kg	140	27,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	7.392	5,61	Trung Quốc	Cốc Nam	DAF

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả sầu riêng tươi	kg	2.774	6,26	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Sầu riêng tươi	kg	150	6,50	Anh	KV HCM	FCA
Dưa hấu quả tươi	kg	33.000	0,21	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Dừa bóc vỏ tươi	kg	1.425	2,20	UAE	Cái Mép	C&F
Dứa cắt miếng đông lạnh	kg	2.000	1,50	Hàn Quốc	Cái Mép	CFR
Mãng cầu na	kg	140	4,80	Na Uy	KV HCM	FCA
Mít lột vỏ đỏ	kg	61	16,00	UAE	KV HCM	FCA
Quả xoài xanh tươi	kg	420	10,00	UAE	KV HCM	FCA
Quả đu đủ ruột đỏ, tươi	kg	120	5,63	Nga	KV HCM	CPT
Quả mận tươi	kg	120	6,20	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả nhãn tươi	kg	150	5,80	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả phật thủ khô	kg	30.150	0,75	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Quả quất tươi	kg	367	10,00	UAE	KV HCM	FCA
Quả táo xanh tươi	kg	100	6,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả tắc (quất) tươi	kg	938	0,96	UAE	KV HCM	C&F
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	kg	2.835	9,66	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	860	6,80	Na Uy	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Đậu đen	kg	1.020	1,54	Hà Lan	Cảng Xanh	FOB
Đậu đũa tươi	kg	150	10,68	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt lát dày 5mm đông lạnh	kg	9.800	1,96	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu cove tươi	kg	1.050	1,20	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Đậu rồng	kg	120	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp cải tươi	kg	80.040	0,35	Hàn Quốc	Tân Vũ	CFR
Bí đỏ tươi	kg	1.000	0,51	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tây tươi	kg	24.000	0,46	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
Củ khoai lang tím tươi	kg	1.500	2,50	UAE	Cái Mép	C&F
Hành tím tươi	kg	7.500	3,00	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
ớt đỏ	kg	180	5,60	Pháp	KV HCM	FCA
Lá lốt	kg	118	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Nhóm hoa tươi						
Hoa cúc các loại tươi	cành	23.660	0,76	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	5.370	0,45	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	21.030	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa lan vũ nữ tươi (cắt cành)	cành	300	2,41	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	11.473	0,63	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp đã nấu chín sơ	kg	1.470	2,80	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Đậu bắp sấy giòn	kg	3.003	10,90	Mỹ	Cái Mép	CFR
Cà rốt sấy giòn	kg	684	8,20	Mỹ	Cái Mép	CFR
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	5.400	2,95	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Chuối sấy	kg	84	6,00	Canada	Cát Lái	FOB
Củ dền sấy giòn	kg	1.200	8,90	Mỹ	Cái Mép	CFR
Mít sấy	kg	120	10,00	Canada	Cát Lái	FOB
Xoài sấy dẻo	kg	225	8,73	Nam Phi	Cái Mép	FOB

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**
Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024
In tại: Hà Nội
Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần
Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh